



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	09-1018-2	Số phiên bản:	4.00
Ngày phát hành:	23/10/2024	Ngày thay thế:	11/05/2023

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Epoxy Adhesive DP460NS Off-White

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

09-0979-6, 22-0536-7

Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại
Loại hình vận chuyển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Phân loại môi nguy Không được phân loại
Nguy cơ khác Không được phân loại
Đóng gói Không được phân loại
Khối lượng giới hạn Không được phân loại
Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại
Tên kỹ thuật Không được phân loại
Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm
Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	09-0979-6	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	23/10/2024	Ngày thay thế:	23/06/2019

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Epoxy Adhesive DP460NS Off-White, Part B or Epoxy Adhesive 460NS Off-White, Part B

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN3082

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Phần B của hệ keo 2 thành phần., Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 3

Gây kích ứng mắt

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark | Environment |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**H316
H320
H317Gây kích ứng da nhẹ.
Gây kích ứng mắt
Có thể gây dị ứng da.

H411

Độc đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**P273
P280ETránh giải phóng ra môi trường.
Đeo găng tay bảo hộ.**Phản ứng:**P333 + P313
P391Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
Xử lý sự tràn đổ.**Nguy cơ khác**

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Epoxy Resin	25068-38-6	70 - 96
Acrylic Polymer	Bí mật thương mại	< 20
Amorphous Silica	67762-90-7	1 - 5
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	<= 0.5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Rửa với một lượng nước lớn. Tháo kính áp tròng nếu việc đó dễ thực hiện. Tiếp tục rửa mắt. Nếu dấu hiệu/triệu chứng không thuyên giảm, cần can thiệp y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Aldehydes
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan

có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào
Giữ tránh xa ngọn lửa. Để xa các tác nhân oxy hóa.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Kính bảo hộ có tấm chắn bên
Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Trắng
Mùi	Mùi epoxy nhẹ
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	≥ 260 °C
điểm chớp cháy	248,9 °C [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không áp dụng</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không áp dụng</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không áp dụng</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không áp dụng</i>
Tỷ trọng	1,17 g/ml
Mật độ tương đối	1,17 [<i>Ref StdNước = 1</i>]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	179.487 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>] [<i>Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A</i>]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	6 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>] [<i>Chi tiết: Như cung cấp</i>]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 % [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc</i>

	SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết:</i> Khi sử dụng như mặc định với phần A]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

10.5. Các vật liệu không tương thích

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Kích ứng da nhẹ: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa và khô.
Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Kích ứng mắt ở mức độ vừa phải: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, đau, chảy nước mắt và mờ mắt.

Nuốt phải

Gây kích ứng đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau bụng, rối loạn tiêu hóa, buồn nôn, nôn mửa và tiêu chảy.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Epoxy Resin	Da	Chuột	LD50 > 1.600 mg/kg
Epoxy Resin	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 1.000 mg/kg
Acrylic Polymer	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Acrylic Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Amorphous Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Amorphous Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Amorphous Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Da	Thỏ	LD50 4.000 mg/kg
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 5,3 mg/l
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.010 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Acrylic Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng tối thiểu
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Thỏ	Kích ứng vừa
Acrylic Polymer	Đánh giá của chuyên gia	Kích ứng nhẹ
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Con người và động vật	Nhạy cảm
Amorphous Silica	Con người và động vật	không có
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Epoxy Resin	In vivo	Không gây đột biến
Epoxy Resin	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Amorphous Silica	In vitro	Không gây đột biến
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Epoxy Resin	Da	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Amorphous Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Da	Chuột	Không gây ung thư

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Epoxy Resin	Da	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 300 mg/kg/ngày	Trong thai kỳ
Epoxy Resin	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 750 mg/kg/ngày	2 Hệ hệ
Amorphous Silica	Nuốt	Có vài thông tin về sinh sản của	Chuột	NOAEL 509	1 Hệ hệ

	phải	nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại		mg/kg/ngà y	
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà y	1 Thể hệ
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	1 Thể hệ
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngà y	1 Thể hệ
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 3.000 mg/kg/ngà y	Trong thai kỳ

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Epoxy Resin	Da	Gan	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	2 năm
Epoxy Resin	Da	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	13 Tuần
Epoxy Resin	Nuốt phải	hệ thống thính giác Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết tròng Gan Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày
Amorphous Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết tròng Gan Hệ miễn dịch Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 2: độc đối với loài thủy sinh với tác động lâu dài

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Epoxy Resin	25068-38-6	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	IC50	>100 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	>11 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Rainbow Trout	Ước tính	96 Giờ	LC50	2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	1,8 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Green algae	Ước tính	72 Giờ	NOEC	4,2 mg/l
Epoxy Resin	25068-38-6	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,3 mg/l
Acrylic Polymer	Bí mật thương mại	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Amorphous Silica	67762-90-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	55 mg/l
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	ErC50	350 mg/l
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Động vật không xương sống	Thí nghiệm	48 Giờ	LC50	324 mg/l
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Green algae	Thí nghiệm	96 Giờ	NOEC	130 mg/l
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	100 mg/l

)propyl glycidyl ether						
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>100 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	5 %BOD/COD	OECD 301F - Manometric Respiro
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Thủy phân		Hydrolytic half-life	117 hours (t 1/2)	
Acrylic Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Dissolv. Organic Carbon Deplet	37 %removal of DOC	EC C.4.A. DOC Die-Away Test
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Thí nghiệm Thủy phân		Bán thủy phân (pH 7)	6.5 hours (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Epoxy Resin	25068-38-6	Ước tính Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	3.242	
Acrylic Polymer	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
3-(trimethoxysilyl)propyl glycidyl ether	2530-83-8	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.5	Episuite™

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN3082

Loại hình vận chuyểnChất có hại cho môi trường, lỏng, N.O.S

Tên kỹ thuậtEpoxy Resin

Phân loại môi nguy9

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN3082

Loại hình vận chuyểnChất có hại cho môi trường, lỏng, N.O.S

Tên kỹ thuậtEpoxy Resin

Phân loại môi nguy9

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiIII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Có

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường

hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Đạo luật kiểm soát hóa chất Hàn Quốc. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Chương trình đánh giá và thông báo hóa chất công nghiệp của Úc (NICNAS). Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định theo Luật kiểm soát chất hóa học Nhật Bản. Một số hạn chế có thể được áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các yêu cầu thông báo chất mới theo CEPA. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: địa chỉ e-mail thông tin bị xóa.

Phần 01: Số điện thoại khẩn cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - môi trường thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.

Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.

Phần 04: Sơ cứu - Triệu chứng và ảnh hưởng (GHS) thông tin đã được thêm vào.

Phần 04: Thông tin độc tính ảnh hưởng thông tin bị xóa.

Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.

Mục 05: bảng các sản phẩm cháy độc hại thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin về bảo vệ cho mặt/mắt thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/tay thông tin đã được thay đổi.

Mục 08: bảo vệ hô hấp - hướng dẫn mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: bảo vệ hô hấp - thông tin mặt nạ khuyến nghị thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: thông tin bảo vệ hô hấp thông tin bị xóa.

Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin đã được thêm vào.

Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.

Mục 09: màu sắc thông tin đã được thêm vào.

Section 09: Flammability (solid, gas) information thông tin bị xóa.

Mục 09: Thông tin về khả năng cháy thông tin đã được thêm vào.

Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mùi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: thông tin mùi, màu sắc, cấp độ thông tin bị xóa.

Đặc trưng kích thước hạt N/A thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.

Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.

Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.

Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.

Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.

Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: thông tin các tác động đến sức khỏe - hít thở thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.

Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng da thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin độc mãn tính cho hệ thủy sinh thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

Mục 13: cụm từ tiêu chuẩn chất thải GHS thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - phương thức đóng gói thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường hàng không - số UN thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IATA thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển theo IMO thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - chất gây ô nhiễm môi trường biển thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - cách thức đóng gói thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - tên phương thức vận chuyển thích hợp thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: vận chuyển đường biển - số UN thông tin đã được thay đổi.

Mục 14: Thông tin vận chuyển thông tin bị xóa.

Mục 16: UK miễn trừ thông tin bị xóa.

Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.

Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	22-0536-7	Số phiên bản:	2.00
Ngày phát hành:	23/10/2024	Ngày thay thế:	11/11/2019

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Epoxy Adhesive DP460NS Off-White. Part A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN2735

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Dị ứng da: loại 1

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Corrosion | Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H314

H317

Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.

Có thể gây dị ứng da.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P260

P280B

Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.

Mang găng tay và bảo hộ cho mắt/mặt.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353

P305 + P351 + P338

P310

P333 + P313

NẾU TIẾP XÚC VỚI DA (hoặc tóc): Loại bỏ ngay tất cả quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da bằng nước hoặc dưới vòi hoa sen.

Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.

Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác. Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất. Vật liệu này đã được thử nghiệm về độ ăn mòn / kích ứng da và kết quả thử nghiệm được phản ánh trong phân loại sản phẩm

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Modified Epoxy Resin (NJTS Reg. No. 04499600-6840)	Bí mật thương nghiệp	40 - 70
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	30 - 60
Amorphous Silica	67762-90-7	1 - 5
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	1 - 5

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết**Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Gây bỏng da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp và tổn thương). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực)

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bột dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Aldehydes
Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Trong điều kiện cứu hỏa khắc nghiệt và toàn bộ sản phẩm có nguy cơ bị phân hủy bởi nhiệt, cần sử dụng đầy đủ bảo hộ bao gồm nón bảo hiểm, bình dưỡng khí tự cấp, mặt nạ cấp khí theo yêu cầu, quần áo bảo vệ, băng quấn quanh tay, hông và chân, khẩu trang và các bảo hộ phần đầu khác ở những điểm có khả năng tiếp xúc với đám cháy.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn

nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Cao su Nitrile

Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm bảo vệ - cao su Butyl

Yếm bảo hộ - Nitrile

Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Độ nhớt
Màu sắc	Hồ phách
Mùi	Mild Amine, Mùi hắc
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	$\geq 171\text{ }^{\circ}\text{C}$
Điểm chớp cháy	$171,1\text{ }^{\circ}\text{C}$ [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới (LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên (UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	$\leq 400\text{ Pa}$ [@ $20\text{ }^{\circ}\text{C}$]
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	3,72 [Ref StdAIR=1]
Tỷ trọng	1,09 g/ml
Mật độ tương đối	1,09 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nhẹ (ít hơn 10%)
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>

Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ Nhớt Kinematic	9.862 mm ² /sec
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Phân trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	0 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm</i> :tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [<i>Chi tiết</i> :Như cung cấp]
Phân tử khối	<i>Không có dữ liệu</i>

Đặc trưng kích thước hạt	<i>Không áp dụng</i>
---------------------------------	----------------------

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines
Alcohols
Kiềm mạnh
Acid mạnh
Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Không có

Điều kiện

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân huỷ nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng

Tiếp xúc với da

Ăn mòn (Bỏng da): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bỏng mắt): Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bỏng hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn.

Thông tin khác:

Người có tiền sử mẫn cảm với một số amines có thể phát triển phản ứng mẫn cảm chéo với một số amines khác.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Da	Thỏ	LD50 2.525 mg/kg
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Nuốt phải	Chuột	LD50 2.850 mg/kg
Amorphous Silica	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Amorphous Silica	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Amorphous Silica	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Da	Chuột	LD50 1.280 mg/kg
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.000 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Dữ liệu in vitro	Ăn mòn
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Thỏ	Ăn mòn
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Thỏ	Ăn mòn
Amorphous Silica	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Thỏ	Ăn mòn

Nhạy cảm với**Kích ứng da**

Tên	Loài	Giá trị
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Đánh giá của chuyên gia	Nhạy cảm
Amorphous Silica	Con người và động vật	không có
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Chuột bạch	không có

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	In vitro	Không gây đột biến
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	In vitro	Không gây đột biến
Amorphous Silica	In vitro	Không gây đột biến
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Amorphous Silica	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản**Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản**

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	59 Ngày
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/ngày	bắt đầu cho con bú
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/ngày	1 Thế hệ

		phân loại		γ	
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/ngà γ	1 Thể hệ
Amorphous Silica	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350 mg/kg/ngà γ	Trong thai kỳ
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/ngà γ	2 Thể hệ
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 50 mg/kg/ngà γ	2 Thể hệ
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Thỏ	NOAEL 15 mg/kg/ngà γ	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	Nuốt phải	đường tiêu hóa Tim Hệ nội tiết xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ thống huyết trũng Gan Hệ miễn dịch cơ Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu	không có	Chuột	NOAEL 600 mg/kg/day	59 Ngày
Amorphous Silica	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Da	da	không có	Chuột	NOAEL 25 mg/kg/day	4 Tuần
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Da	Gan Hệ thần kinh hệ thống thính giác Hệ thống huyết trũng Mắt	không có	Chuột	NOAEL 125 mg/kg/day	4 Tuần

2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết trũng Gan cơ Hệ thần kinh Thận và/hoặc bàng quang Hệ thống hô hấp hệ thống mạch máu hệ thống thính giác da đường tiêu hóa xương, răng, móng, và/hoặc tóc Hệ miễn dịch Mắt	không có	Chuột	NOAEL 150 mg/kg/day	90 Ngày
--	-----------	--	----------	-------	---------------------	---------

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

Không được phân loại độc tính cấp đối với loài thủy sinh theo tiêu chuẩn GHS.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

Không phải độc mãn tính đối với loài thủy sinh theo GHS.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Modified Epoxy Resin (NJTS Reg. No. 04499600-6840)	Bí mật thương nghiệp	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A % khối lượng
4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine	4246-51-9	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC50	4.000 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane -1,13-Diamine	4246-51-9	Golden Orfe	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>1.000 mg/l

4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>500 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	218,16 mg/l
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	5,4 mg/l
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	N/A	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	718 mg/l
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Common Carp	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>100 mg/l
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	46,7 mg/l
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	6,44 mg/l
Amorphous Silica	67762-90-7	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	25 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	-8 %CO ₂ evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
4,7,10-Trioxatridecane-1,13-Diamine	4246-51-9	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	2.96 hours (t 1/2)	
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	4 %BOD/ThOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
4,7,10-Trioxatridecane	4246-51-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán	-1.25	

-1,13-Diamine				octanol/nước		
2,4,6-tris((Dimethylamino)-Methyl)Phenol	90-72-2	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	-0.66	830.7550 Part.Coeff Shake Flask
Amorphous Silica	67762-90-7	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UNUN2735

Loại hình vận chuyểnAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.

Tên kỹ thuật(4, 7, 10-trioxatridecane-1, 13-diamine)

Phân loại môi nguy8

Nguy cơ khácKhông được phân loại

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN2735

Loại hình vận chuyểnAMINES, LIQUID, CORROSIVE, N.O.S.

Tên kỹ thuật(4, 7, 10-trioxatridecane-1, 13-diamine)

Phân loại môi nguy8

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói II

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của vật liệu này tuân thủ các quy định của Philippines RA 6969. Một số hạn chế có thể áp dụng. Liên hệ với bộ phận bán hàng để biết thêm thông tin. Sản phẩm này tuân thủ các biện pháp quản lý môi trường dành cho chất hóa học mới. Tất cả các thành phần trong đó đã được liệt kê hoặc được miễn trừ theo China IECSC Inventory. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 01: địa chỉ e-mail thông tin bị xóa.

Phần 01: Số điện thoại khẩn cấp thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Nguy cơ - Khác thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: độc tính VN - sức khỏe thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: hình đồ VN thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.
Mục 02: VN phòng ngừa - ngăn chặn thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN cảnh báo - phản ứng thông tin đã được thay đổi.
Mục 02: VN biểu tượng thông tin đã được thay đổi.
Mục 03: Bảng thành phần sản phẩm thông tin đã được thay đổi.
Phần 04: Sơ cứu - Triệu chứng và ảnh hưởng (GHS) thông tin đã được thêm vào.
Phần 04: Thông tin độc tính ảnh hưởng thông tin bị xóa.
Phần 05: Cháy nổ - Đưa ra các thông tin cho lính cứu hỏa thông tin đã được thay đổi.
Mục 05: hỏa hoạn - thông tin về vật liệu chữa cháy thông tin đã được thay đổi.
Mục 07: các lưu ý an toàn khi thao tác và lưu trữ thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo vệ cá nhân - thông tin hô hấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 08: thông tin bảo hộ cá nhân - da/cơ thể thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ da - thông tin về quần áo bảo hộ thông tin đã được thêm vào.
Mục 08: bảo vệ cho da - thông tin găng tay được khuyến nghị thông tin đã được thay đổi.
Section 09: Flammability (solid, gas) information thông tin bị xóa.
Mục 09: Thông tin về khả năng cháy thông tin đã được thêm vào.
Mục 9: Thông tin độ nhớt động học. thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: mùi thông tin đã được thay đổi.
Đặc trưng kích thước hạt N/A thông tin đã được thêm vào.
Phần 9: Phần trăm bay hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: mô tả thuộc tính cho các thuộc tính tùy chọn thông tin bị xóa.
Phần 09: Thông tin tính chất dạng vật lý thông tin đã được thay đổi.
Phần 9: Giá trị tỷ trọng phần hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 09: giá trị nồng độ hơi thông tin bị xóa.
Mục 09: thông tin về độ nhớt thông tin bị xóa.
Phần 9: VOC ít hơn H₂O & dung môi loại trừ thông tin đã được thêm vào.
Phần 9: Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: Bảng độc tính cấp thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất làm biến đổi tế bào mầm thông tin đã được thay đổi.
Phần 11: Ảnh hưởng sức khỏe - Thông tin thêm thông tin đã được thêm vào.
Mục 11: tác động đến sức khỏe - da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính sinh sản thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất ăn mòn/kích ứng mắt nghiêm trọng thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng chất dị ứng da thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm kép thông tin đã được thay đổi.
Mục 11: Bảng độc tính đối với cơ quan đặc hiệu - phơi nhiễm đơn thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.
Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.
Mục 14: Khối lượng giới hạn theo IMO thông tin đã được thay đổi.
Mục 1: 1.1.1. tiêu đề số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1: 1.1.1. số CAS thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 tiêu đề số UN thông tin đã được thêm vào.
Mục 1:1.1.2 số UN thông tin đã được thêm vào.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/